

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	45,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	12.8%	12.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.61
(Aa1)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

9.96
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

135

tỷ VNĐ

YoY
▼ 38.0
▼ 22.4%

2023

LN sau
thuế

24.2

tỷ VNĐ

YoY
▲ 5.20
▲ 27.6%

2023

ROE

5.8%

+/- YoY
▲ 2.5%

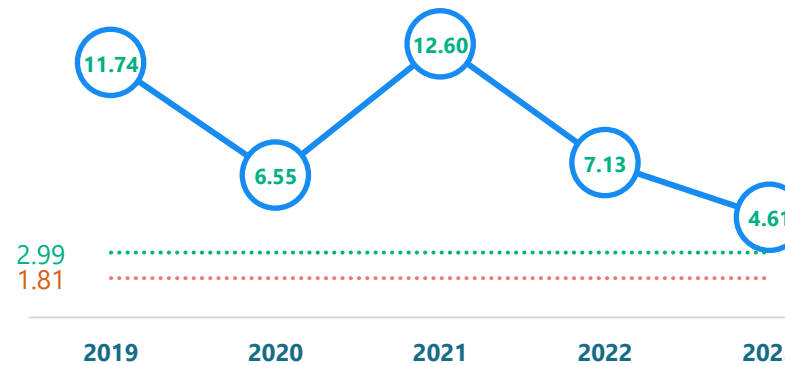
2023

ROA

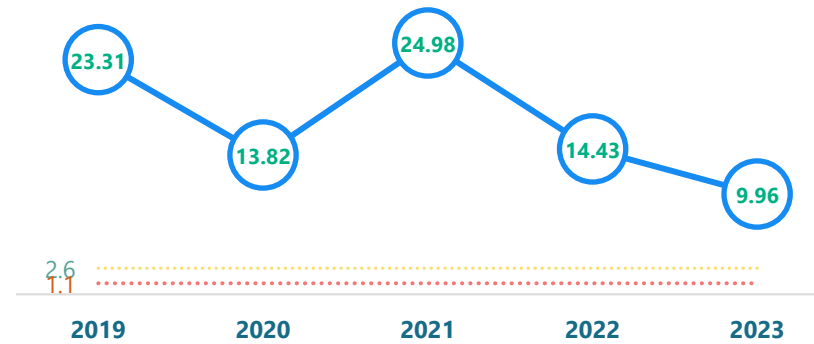
3.9%

+/- YoY
▲ 1.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của L14 năm 2023 đạt 4.61, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

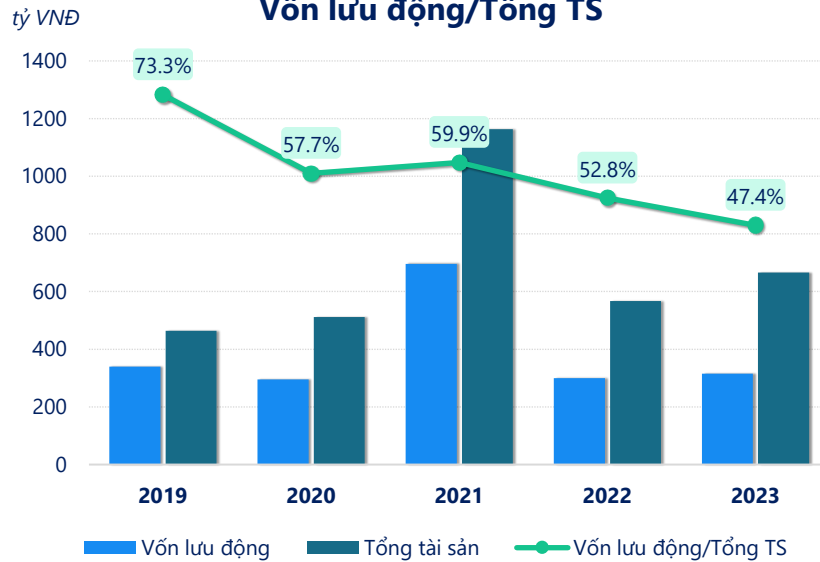
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của L14 năm 2023 đạt 9.96, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, L14 ghi nhận doanh thu thuần 134.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 24.22 tỷ đồng, lần lượt giảm 22.4% và tăng 27.6% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Vốn lưu động/Tổng TS

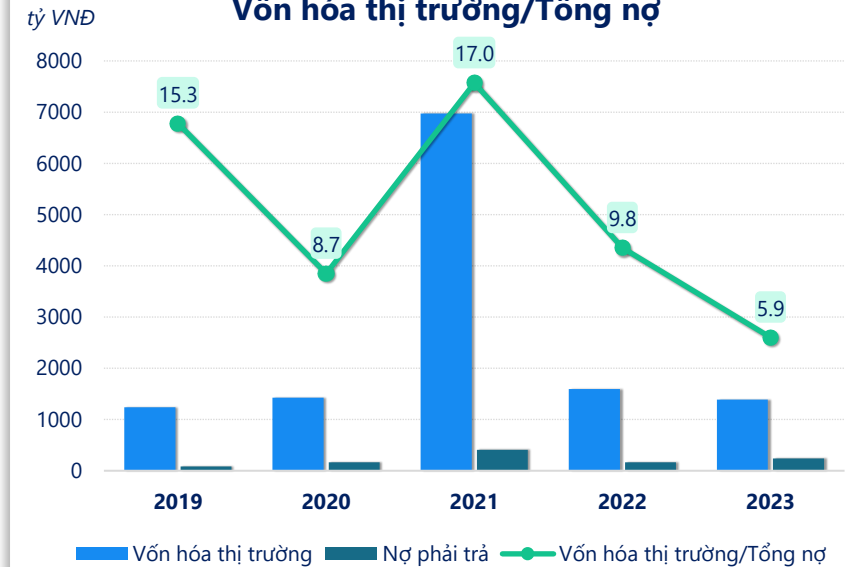


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

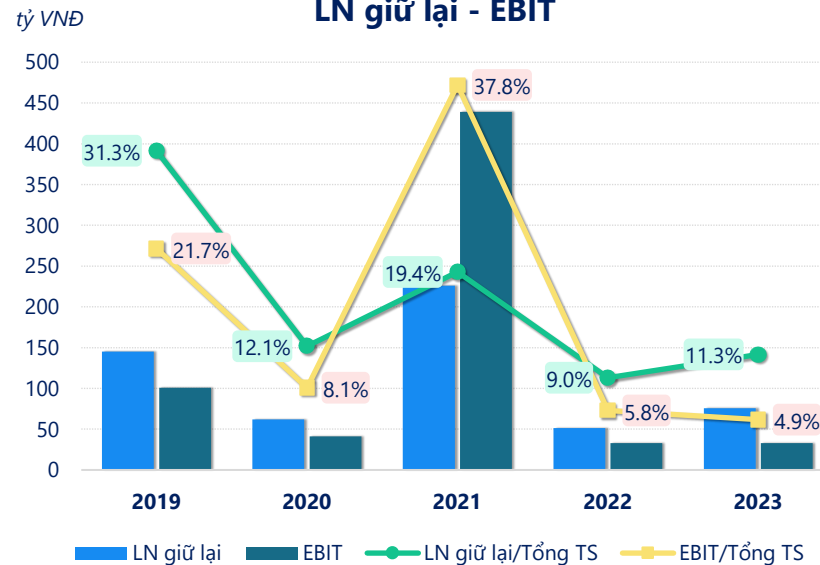
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 5.86 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

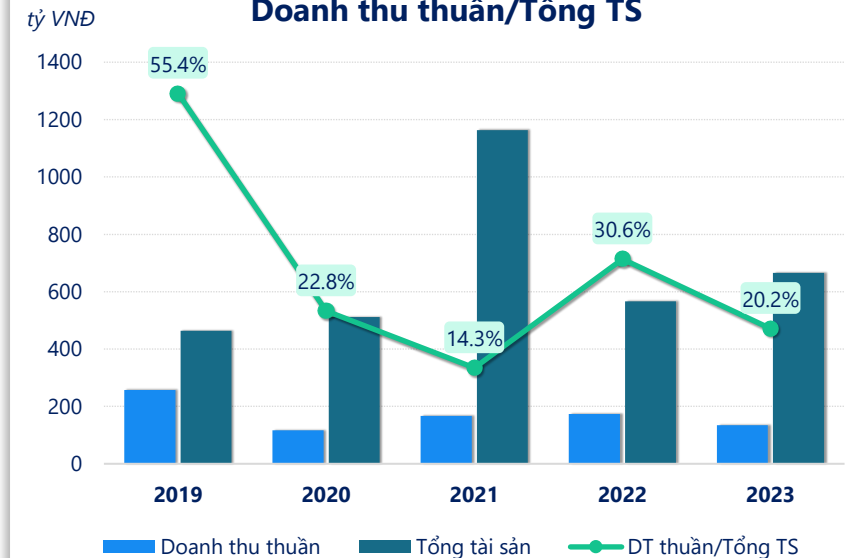
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	666	567	17.5%
Tài sản ngắn hạn	541	451	19.9%
Tiền và tương đương tiền	130	164	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	63.2	63.6%
Phải thu ngắn hạn	108	53.9	100.0%
Hàng tồn kho	198	167	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	3.32	-64.7%
Tài sản dài hạn	125	116	8.3%
Phải thu dài hạn	0.92	1.12	-17.8%
Tài sản cố định	36.0	27.2	32.5%
Bất động sản đầu tư	25.1	25.8	-2.5%
Tài sản dở dang	3.76	2.89	30.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.20	2.48	28.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	163	46.1%
Nợ ngắn hạn	225	152	48.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.7	14.3	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	4.35	403%
Nợ dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	257	117	167	173	135
Giá vốn hàng bán	130	68.6	91.8	75.5	117
Lợi nhuận gộp	126	48.2	74.9	98.0	17.5
Doanh thu HĐTC	17.2	17.6	398	11.6	31.8
Chi phí TC	0.83	0.38	10.6	45.2	8.29
Chi phí lãi vay	0.83	0.38	6.52	1.44	2.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	15.3	21.6	26.6	2.05
Chi phí QLDN	13.6	9.47	7.19	7.02	8.12
LN thuần từ HĐKD	99.8	40.6	433	30.9	30.9
Lợi nhuận khác	0.16	0.23	-0.39	0.79	-0.37
LN trước thuế	100	40.9	433	31.7	30.5
Lợi nhuận sau thuế	80.0	35.1	372	19.0	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	79.8	34.9	215	19.0	24.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	18.1	-185	-66.5	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	66.9	-48.8	139	-44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.44	-8.64	221	14.1	26.3
Tiền đầu kỳ	15.9	20.4	96.8	77.7	164
Lưu chuyển tiền thuần	4.53	76.4	-12.0	86.6	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	96.8	84.8	164	130